

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 4
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **167/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 30/7/2026

V/v tranh chấp: “Ly hôn, nuôi con chung”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – ĐỒNG THÁP**

*** Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hồ Văn Khỏe**

- Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông **Nguyễn Thanh Tú**

2. Ông **Nguyễn Văn Phúc**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phan Thị Diễm Trang** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Thanh Bình** – Kiểm sát viên.

Ngày **30 tháng 7 năm 2026** tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 – Đồng Tháp (cơ sở 02) xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số **320/2026/TLST-HNGĐ** ngày **03/7/2026** về việc tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: **198/2026/QĐXXST-HNGĐ** ngày **22/7/2026** giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị **Dương Thị Bé B**, sinh năm 1980.

Địa chỉ: **ấp H, xã L, tỉnh Đồng Tháp** (trước đây là **ấp C, xã L, tỉnh Đồng Tháp**).

Căn cước công dân số: **082180001774** cấp ngày **08/4/2021**.

*** Bị đơn:** Anh **Võ Văn T**, sinh năm 1976.

Địa chỉ: **ấp H, xã L, tỉnh Đồng Tháp** (trước đây là **ấp C, xã L, tỉnh Đồng Tháp**).

Căn cước công dân số: **082076001326** cấp ngày **21/4/2021**.

(Chị **B**, anh **T** có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 28/5/2026 các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Dương Thị Bé B** trình bày:**

Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước chị **B** và anh **T** xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1996, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang** (nay là xã L, tỉnh Đồng Tháp) theo giấy đăng ký kết hôn số 292 ngày

22/7/2004. Trong thời gian chung sống do không hòa hợp nhau nên thường hay cãi nhau vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2025 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị **B** yêu cầu ly hôn với anh **T**.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Võ Minh T1**, sinh ngày 13/9/1996 và **Võ Minh K**, sinh ngày 01/7/2009, hiện cháu **T1** đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu **K** khi ly hôn chị **B** đồng ý giao cho anh **T** chăm sóc nuôi dưỡng, chị không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại bản tự khai các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn anh **Võ Văn T** trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về thời gian kết hôn, có đăng ký kết hôn như chị **B** trình bày là đúng, trong quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn cãi nhau nên chị **B** bỏ nhà đi từ tháng 10/2025 đến nay không về, do không có mâu thuẫn gì trầm trọng nên anh **T** không đồng ý ly hôn mong vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Về con chung: Có 02 con chung tên **Võ Minh T1**, sinh ngày 13/9/1996 và **Võ Minh K**, sinh ngày 01/7/2009, hiện cháu **T1** đã thành niên có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu **K** khi ly hôn anh **T** yêu cầu chăm sóc nuôi dưỡng con chung, không yêu cầu chị **B** cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 phát biểu ý kiến, đề nghị:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong quá trình từ khi thụ lý vụ án cho đến khi xét xử thực hiện đúng theo quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Tư cách của người tham gia tố tụng tuân thủ theo đúng quy định của Điều 68, 70, 71, 72, 73, 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Đại diện viện kiểm sát nhận thấy yêu cầu khởi kiện của chị **B** là có căn cứ chấp nhận, nên đề nghị Hội đồng xét xử:

Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Dương Thị Bé B** được ly hôn với anh **Võ Văn T**.

Về con chung: Giao cháu **Võ Minh K**, sinh ngày 01/7/2009 cho anh **T** chăm sóc nuôi dưỡng, chị **B** không phải cấp dưỡng nuôi con do anh **T** không có yêu cầu.

Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Do tìm hiểu quen biết trước chị **B** và anh **T** xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang (nay xã L, tỉnh Đồng Tháp)** theo giấy đăng ký kết hôn số 292 ngày

22/7/2004 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Trong thời gian chung sống do không hòa hợp nhau nên thường hay cãi nhau vợ chồng đã ly thân từ tháng 10/2025 đến nay. Do cuộc sống vợ chồng sống không hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài không hàn gắn đoàn tụ lại được nên chị **B** yêu cầu ly hôn với anh **T**. Bị đơn anh **T** không đồng ý ly hôn mong vợ chồng hàn gắn đoàn tụ.

Xét, sau khi chị **B** và anh **T** xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1996, vợ chồng chung sống hạnh phúc được thời gian cho đến đầu năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn do không hòa hợp nhau về tính tình, lối sống nên thường hay cãi nhau, đã ly thân cắt đứt quan hệ vợ chồng từ tháng 10/2025 đến nay. Bị đơn anh **T** không đồng ý ly hôn, nhưng anh thừa nhận trong thời gian vợ chồng chung sống thường hay cãi nhau chị **B** nhiều lần bỏ nhà đi làm thời gian rồi về chung sống được thời gian thì tiếp tục xảy ra mâu thuẫn và chị **B** bỏ nhà đi làm ly thân từ tháng 10/2025 đến nay. Đồng thời, theo biên bản xác minh ngày 22/7/2026 của Tòa án ở chính quyền địa phương xác định trong thời gian chị **B** và anh **T** chung sống thường hay gây gổ cãi nhau, đánh nhau nên chị **B** bỏ nhà ra đi, anh **T** không đồng ý ly hôn nhưng trong các lần hòa giải và tại tòa sơ thẩm anh **T** không đưa ra được giải pháp cụ thể nào để hàn gắn lại mối quan hệ vợ chồng. Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm Tòa án đã động viên nhưng chị **B** vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn với anh **T**. Từ những tình tiết này, đã có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử nhận định tình trạng hôn nhân giữa chị **B** và anh **T** đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị **B** là phù hợp với quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[2] Về con chung: Có 02 con chung tên **Võ Minh T1**, sinh ngày 13/9/1996 và **Võ Minh K**, sinh ngày 01/7/2009, hiện cháu **T1** đã thành niên có khả năng lao động nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Còn cháu **K** tại tòa chị **B** và anh **T** thỏa thuận giao cho anh **T** chăm sóc, nuôi dưỡng đây là sự tự nguyện thỏa thuận các đương sự, nên Hội đồng xét xử ghi nhận là phù hợp quy định tại Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Anh **T** không yêu cầu chị **B** cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản và nợ chung: Tự thỏa thuận, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Xét, ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên.

[5] Về án phí: Do chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị **B** căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án nên chị **B** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51, 56, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị **Dương Thị Bé B** được ly hôn với anh **Võ Văn T**.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thỏa thuận của chị **B** và anh **T** giao cháu **Võ Minh K**, sinh ngày 01/7/2009 cho anh **Võ Văn T** chăm sóc nuôi dưỡng, chị **Dương Thị Bé B** không phải cấp dưỡng nuôi con do anh **T** không có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị **Dương Thị Bé B** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0009859 ngày 11/6/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp, nên xem như chị **B** đã nộp xong tiền án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Chị **Dương Thị Bé B**, anh **Võ Văn T** được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

*** Nơi nhân:**

- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND khu vực 4 – Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp;
- UBND xã (phường) nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hồ Văn Khỏe